

Số: 202 /BC-TH

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2801448559, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/11/2009, Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 04/10/2017.
- Vốn điều lệ: 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 400.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại: 0373 900 333.
- Số fax: 0373 900 222.
- Website: www.ptscthanhhhoa.com.vn
- Mã cổ phiếu: PSN

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (PTSC Thanh Hóa) là một đơn vị thành viên của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC), PTSC Thanh Hóa được thành lập tháng 9 năm 2009 trên cơ sở chuyển giao cảng Nghi Sơn từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 01/01/2011, PTSC Thanh Hóa tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp với vốn Điều lệ là 400 tỷ đồng.

Ngày 17/12/2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 5081/UBCK-QLPH chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng của PTSC Thanh Hóa theo quy định của luật Chứng khoán.

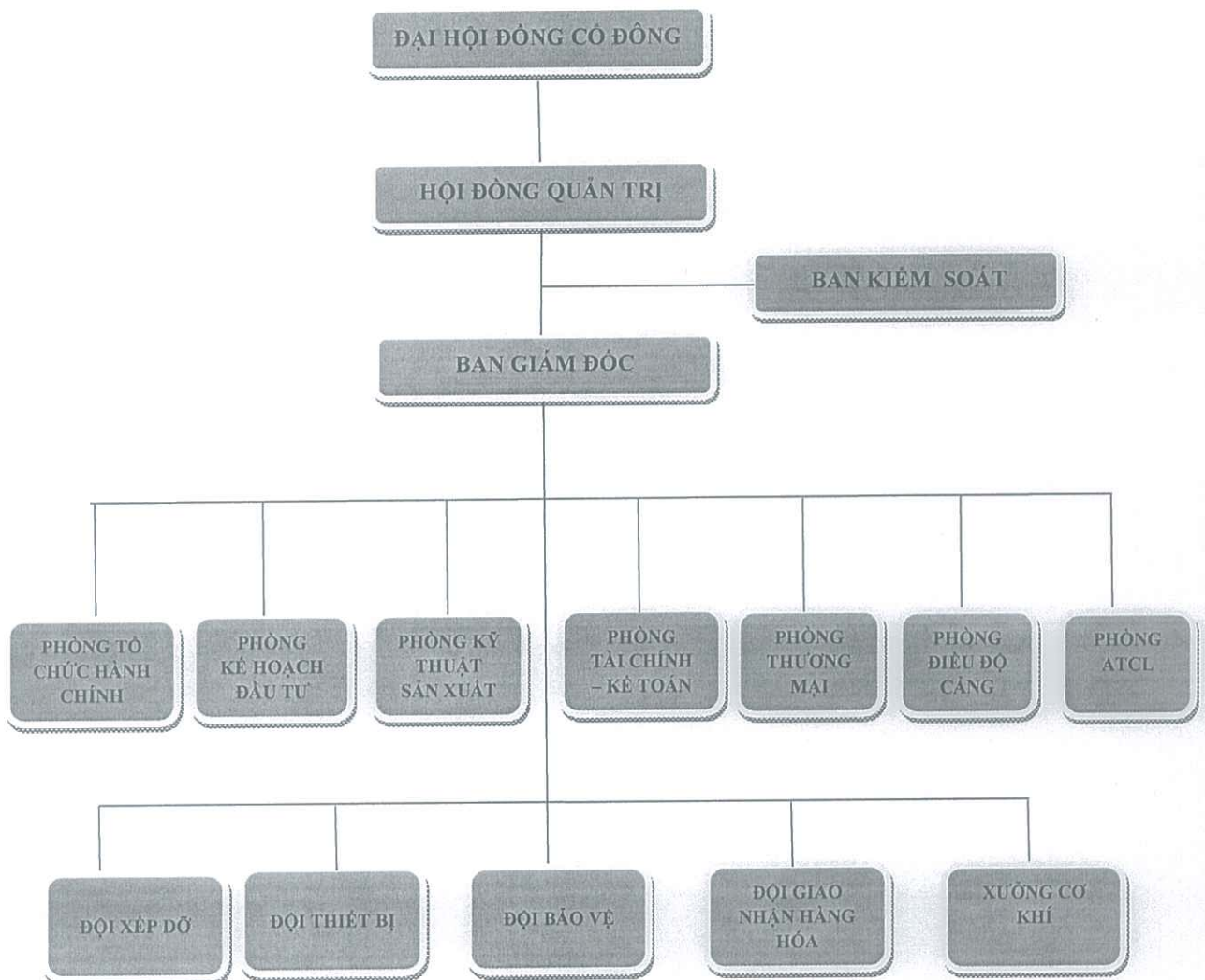
Ngày 29/11/2016, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 783/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty PTSC Thanh Hóa.

3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- Lĩnh vực hoạt động chính của PTSC Thanh Hóa:
- + Dịch vụ căn cứ Cảng - Logistics: Bao gồm các dịch vụ Xếp dỡ hàng hóa, buộc cởi dây tàu, dịch vụ cầu bến, dịch vụ cân và giao nhận hàng hóa, cung cấp nước sạch...
- + Dịch vụ thuê kho, bãi.
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; buôn bán xăng.
- + Cơ khí Dầu khí, xây lắp, Logistics, tàu chuyên dụng, đại lý.
- Địa bàn kinh doanh: Trong nước và quốc tế.

4. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:*

Bộ máy quản lý và tổ chức của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần với sơ đồ như sau:



- *Đại hội đồng cổ đông:*

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông có nhiệm vụ thông qua các báo cáo của Hội đồng Quản trị về tình hình hoạt động kinh doanh; quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư; bổ sung, sửa đổi Điều lệ của Công ty; thông qua các chiến lược phát triển; bầu, bãi nhiệm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; và quyết định bộ máy tổ chức của Công ty và các quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của luật pháp và điều lệ.

- *Hội đồng Quản trị:*

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

- *Ban Kiểm soát:*

Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Công ty. Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ. Ban kiểm soát của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

- *Ban Giám đốc:*

Giám đốc và Phó Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông về điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Phó Giám đốc có trách nhiệm giúp việc Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc có nhiệm vụ:

❖ Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của HĐQT, nghị quyết của ĐHCĐ, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;

❖ Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty;

❖ Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng kỷ luật đối với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng;

❖ Ký kết, thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật;

❖ Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;

❖ Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;

❖ Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

- *Các phòng nghiệp vụ/đội:*

Các Phòng/Đội nghiệp vụ có chức năng thực hiện các công việc nghiệp vụ chuyên môn và giúp cho lãnh đạo PTSC TH (Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc) trong công tác quản lý và điều hành Công ty.

5. *Định hướng phát triển:*

- *Quan điểm phát triển:*

Tập trung nguồn lực, duy trì tăng trưởng ổn định dịch vụ Căn cứ cảng - logistics, Dịch vụ cơ khí dầu khí, Dịch vụ tàu chuyên dụng, Dịch vụ Vận hành - Bảo dưỡng, phát triển SXKD gắn liền với An toàn, Sức khỏe, Môi trường, Chất lượng.

- *Mục tiêu tổng quát:*

Đẩy mạnh và áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin vào công tác quản lý và SXKD; quan tâm công tác đào tạo và thu hút lao động có trình độ chuyên môn cao, tiếp tục đổi mới quy trình, quy chế cho phù hợp với từng loại hình SXKD.

- *Mục tiêu cụ thể trong các năm tiếp theo:*

Phát huy nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác, mở rộng thị trường, phát triển các loại hình dịch vụ mà trọng tâm là dịch vụ Dầu khí, phát triển Công ty ổn định, bền vững, xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

6. *Các rủi ro:*

Dịch vụ căn cứ cảng gặp sự cạnh tranh quyết liệt của các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề do sự tăng trưởng của cơ sở hạ tầng cảng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của hàng hóa.

Dịch vụ mới về cơ khí dầu khí, tàu chuyên dụng, logistics đòi hỏi phải đồng bộ về cơ sở vật chất, nhân lực, quy trình sản xuất trong thời gian ngắn, đồng thời phải cạnh tranh với các đơn vị đi trước đã có nhiều năm kinh nghiệm.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2018:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2018, đơn vị đã tận dụng tối đa cơ sở vật chất, nguồn lực hiện có cũng như khắc phục khó khăn, phát huy các mặt thuận lợi, tích cực tiếp cận, marketing để mở rộng SXKD, qua đó đã hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu, lợi nhuận được Tổng công ty giao, cụ thể:

T T	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So với KH năm	So với TH 2017
1	Doanh thu	Tỷ đồng	681,11	884,38	1.125,08	127,22%	165,18%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	41,17	45,00	45,07	100,16%	109,47%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	38,90	42,75	42,66	99,79%	109,67%
4	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	22,49	8,78	19,97	227,46%	88,80%
5	Thu nhập người lao động/tháng	Đồng	12.640.000		14.430.000		114.16%

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)	Cổ phần Đại diện (cổ phần)	Ghi chú
1	Lê Văn Ngà	Chủ tịch HĐQT	3.000	8.000.000	
2	Phạm Hùng Phương	TV HĐQT/Giám đốc	3.000	-	
3	Tô Ngọc Thụ	TV HĐQT/ Phó Giám đốc	20.000	-	
4	Trần Hoài Đức	TV HĐQT	2.000	-	
5	Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc	2.000	-	
6	Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc	0	-	
7	Nguyễn Văn Mạnh	Phụ trách kế toán	0	-	

- Tóm tắt lý lịch Ban điều hành:

• Ông Lê Văn Ngà – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 06/09/1978

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thọ Xuân, Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: An Phú, Thuận An, Bình Dương.

Số CMND: 281037103 cấp ngày 15/10/2008 Nơi cấp CA Bình Dương

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Chức vụ hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

• **Ông Phạm Hùng Phương – Thành viên HĐQT, Giám đốc**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 24/04/1974

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Phúc Khánh, Hưng Hà, Thái Bình

Địa chỉ thường trú: 2/3 Nguyễn Lương Bằng, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Số Hộ chiếu: B2873705 Ngày cấp 24/02/2009 Nơi cấp Cục QL xuất nhập cảnh

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QTKD/Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT, Giám đốc

• **Ông Trần Hoài Đức – Thành viên HĐQT**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/10/1979

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Tân Trường – Cẩm Giàng – Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Phòng B.1103, C/cư Đất Phương Nam, Chu Văn An, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Số Hộ chiếu: 141862216 Ngày cấp 28/02/2008 Nơi cấp CA Hải Dương.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quan hệ quốc tế, Thạc sỹ QTKD.

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT.

• **Ông Tô Ngọc Thụ – Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 05/08/1962

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Quảng Thái – Quảng Xương – Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: 39 Lê Lai, Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa.

Số CMTND: 170397004 Ngày cấp 18/11/2008 Nơi cấp: Công an Thanh Hóa.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

• **Ông Nguyễn Khắc Dũng – Phó Giám đốc**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 26/03/1977
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Nam Lộc, Nam Đàn, Nghệ An
Địa chỉ thường trú: Phường 5, Trần Phú, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Số CMTND: 273605143 Ngày cấp 28/3/2011 tại Công an Bà Rịa Vũng Tàu.
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng công trình
Chức vụ hiện nay: Phó Giám đốc

• **Ông Nguyễn Hữu Hoan – Phó Giám đốc**

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 03/11/1980
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Hà Châu - Hà Trung - Thanh Hóa
Địa chỉ thường trú: 6B/23 Ngô Quyền - P. Điện Biên - Tp. Thanh Hóa
Số CMTND: 171712810 ngày cấp 02/03/2004 tại CA Thanh Hóa.
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
Chức vụ hiện nay: Phó Giám đốc

• **Ông Nguyễn Văn Mạnh – Phụ trách kế toán**

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 10/10/1978
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Hoàng Thanh - Hoằng Hóa - Thanh Hóa
Địa chỉ thường trú: Hoàng Thanh - Hoằng Hóa - Thanh Hóa
Số CMTND: 171883758 ngày cấp 13/01/2013 tại CA Thanh Hóa.
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
Chức vụ hiện nay: Phụ trách kế toán.

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không.

3. *Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:*

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa có 445 lao động. Trong đó: Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 367 lao động, Số lao động ký hợp đồng lao động xác định thời hạn 12 - 36 tháng: 70 lao động, Số lao động ký hợp đồng dưới 12 tháng: 8 lao động.

- Chính sách đối với người lao động:

Công ty đã thực hiện tốt chế độ chính sách cho người lao động thông qua việc xây dựng, thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

Về chế độ tiền lương: Công ty đã xây dựng quy chế trả lương trên cơ sở tiền lương gắn với hiệu quả công việc, kết quả thực hiện công việc và mức lương của thị trường sức lao động.

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Tổng giá trị thực hiện đầu tư trong năm 2018 của PTSC Thanh Hóa đạt 10.338 triệu đồng, trong đó, giá trị thực hiện đã hình thành tài sản cố định là 8.419 triệu đồng và số tiền đã giải ngân là 10.338 triệu đồng. Các dự án sau khi hoàn tất đầu tư đều được đưa vào khai thác sử dụng hiệu quả, mang lại nguồn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

5. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	776,683,447,585	942,563,437,554	21.36%
Doanh thu thuần	674,552,843,279	1,116,460,419,350	65.51%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	41,648,789,051	44,473,669,892	6.78%
Lợi nhuận khác	(473,929,533)	596,934,551	225.95%
Lợi nhuận trước thuế	41,174,859,518	45,070,604,443	9.46%
Lợi nhuận sau thuế	38,903,096,993	42,657,222,161	9.65%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	0%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1.46	1.47	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1.40	1.42	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,35	0,44	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,53	0,79	

3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	31	58	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.93	1.30	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,058	0,038	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,077	0,058	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,050	0,045	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,062	0,040	

6. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

a) *Cổ phần:*

Tổng số cổ phần: 40.000.000 cổ phần.

Cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông.

b) *Cơ cấu cổ đông:*

- Tỷ lệ góp vốn của Cổ đông:

STT	Tên công ty	Cơ cấu vốn góp			
		PTSC	Các cổ đông khác	PVFC Capital	Tổng cộng
1	PTSC Thanh Hóa	218.773.000.000	6.227.000.000	175.000.000.000	400.000.000.000
	Tỷ lệ %	54,69%	1,56%	43,75%	100,00%

- *Cơ cấu cổ đông:*

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Tổng mệnh giá	% vốn điều lệ	Loại cổ phần
1. Trong Công ty		3.366.000.000	0,84%	CPPT
Pháp nhân				
Thẻ nhân	231	3.366.000.000	0,84%	CPPT
2. Ngoài công ty		396.634.000.000	99,16%	CPPT

Pháp nhân	02	393.773.000.000	98,44%	CPPT
Thế nhân	191	2.861.000.000	0,72%	CPPT
Tổng cộng	424	400.000.000.000	100%	CPPT

- Không có cổ đông nước ngoài.
- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2018 Công ty không có các đợt tăng vốn cổ phần.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.
- e) Các chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2018, Công ty TH đã tận dụng tối đa cơ sở vật chất, nguồn lực hiện có cũng như khắc phục khó khăn, phát huy các mặt thuận lợi, tích cực marketing để mở rộng thị trường, qua đó đã hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu, lợi nhuận được Tổng công ty giao, cụ thể:

- Doanh thu thực hiện năm 2018 đạt 1.125,08 tỷ đồng, đạt 127,22% so với kế hoạch năm và bằng 165,18% so với năm 2017.
- Lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2018 đạt 45,07 tỷ đồng, đạt 100,16% so với kế hoạch năm và bằng 109,47% so với năm 2017.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản

Về quy mô tài sản: Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 942.563 triệu đồng, tăng 165.880 triệu đồng, tương đương tăng 21,36% so với đầu năm. Trong đó, tài sản ngắn hạn là 612.480 triệu đồng, chiếm 65% và tài sản dài hạn là 330.084 triệu đồng chiếm 35%. Quy mô tài sản tăng là một tín hiệu tốt vì trong năm đơn vị không những duy trì được quy mô tài sản mà còn làm gia tăng thêm một phần đáng kể.

Về cơ cấu tài sản: Cơ cấu tài sản của Công ty có sự thay đổi theo hướng tích cực so với thời điểm ngày 31/12/2017. Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản tăng và tỷ lệ tài sản dài hạn trên tổng tài sản giảm so với thời điểm 31/12/2017. Cụ thể, tại ngày 31/12/2018, tỷ lệ tài sản dài hạn trên tổng tài sản là 35%, giảm 14,24% so với thời điểm 31/12/2017. Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản là 65%, tăng tương đương với mức giảm của tài sản dài hạn so với thời điểm 31/12/2017. Tỷ lệ tài sản ngắn hạn tăng lên so với cùng kỳ là một chuyển biến tốt vì tỷ lệ tài sản ngắn hạn tăng lên đồng nghĩa với việc vốn lưu động phục vụ cho SXKD của đơn vị đã được tăng lên.

b) Tình hình nguồn vốn và nợ phải trả

Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12/2018 tăng lên 165.880 triệu đồng so cùng kỳ năm 2017 tương ứng 21,36%. Cơ cấu nguồn vốn cũng thay đổi đáng kể so với đầu năm. Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn tăng và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng

nguồn vốn giảm so với thời điểm 31/12/2017. Cụ thể, tại ngày 31/12/2018, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn là 44,27%, tăng 9,6%, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn là 55,73%, giảm 9,6% so với thời điểm 31/12/2017. Tỷ lệ tăng tổng nguồn vốn so cùng kỳ lớn hơn tỷ lệ tăng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn điều này cho thấy trong năm đơn vị không những duy trì vốn chủ sở hữu mà còn gia tăng vốn chủ sở hữu.

Về chỉ số khả năng thanh toán: Chỉ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh tại ngày 31/12/2018 tăng so với thời điểm 31/12/2017 điều này cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Đơn vị ngày càng được cải thiện.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:*

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức đã được Tổng công ty PTSC (công ty mẹ) chấp thuận. Trong năm 2018, để phù hợp với tình hình mới, kịp thời đáp ứng nhu cầu SXKD, Đơn vị đã kiện toàn cơ cấu tổ chức phòng Thương mại. Đồng thời, tiếp tục rà soát lại các quy trình quản lý của Công ty đảm bảo phù hợp với thực tiễn.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai:*

PTSC Thanh Hóa tiếp tục tập trung xây dựng hệ thống quản lý, sản xuất tiên tiến, đào tạo, thu hút nguồn lực có năng lực, kinh nghiệm, nhiệt huyết; chuẩn bị cơ sở hạ tầng đồng bộ nhằm phát triển các loại hình dịch vụ then chốt. Trên cơ sở đó, Công ty đề ra một số nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- Quyết tâm hình thành và phát triển dài hạn các dịch vụ mới có tính cốt lõi như cơ khí, logistics, tàu dịch vụ, vận hành và bảo dưỡng với trọng tâm là cung cấp dịch vụ cho Nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn (NSRP) và các dự án trong khu vực. Duy trì ổn định dịch vụ truyền thống, đặc biệt là thực hiện thành công kế hoạch chiếm lĩnh thị trường tàu có tải trọng trên 50.000 DWT.

- Xây dựng hệ thống, quy trình chuyên nghiệp với đội ngũ nhân sự có đủ khả năng thực hiện thành công các hợp đồng đã ký với khách hàng nói chung và NSRP nói riêng.

- Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong mọi hoạt động SXKD.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không có*

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

Trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đã được Đại hội cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị luôn theo dõi và giám sát hoạt động công ty về mọi mặt; nắm bắt tình hình, chỉ đạo sát sao, kịp thời điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

Cùng với việc điều chỉnh các chỉ tiêu hợp lý, Hội đồng quản trị đã đưa ra các định hướng phát triển đúng đắn, mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần vào sự phát triển bền vững của Công ty.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

- Ban Giám đốc công ty đã thực hiện đúng theo định hướng phát triển và các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra; Trong công tác điều hành luôn thể hiện với tinh thần trách nhiệm cao, tính năng động sáng tạo và đoàn kết, tận dụng tối đa các lợi thế, khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Việc triển khai các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được Ban Giám đốc thực hiện triệt để, có hiệu quả.

- Tình hình tài chính và các khoản chi phí được Ban Giám đốc kiểm soát tốt, không để xảy ra thiệt hại cho Công ty.

- Thực hiện tốt chính sách tiền lương, thưởng, cải thiện điều kiện làm việc cũng như nâng cao thu nhập cho người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hỗ trợ Ban điều hành để tổ chức thực hiện thành công các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và các nội dung được Đại hội cổ đông phê duyệt phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh để đưa ra giải pháp hỗ trợ kịp thời, tháo gỡ những khó khăn để thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh;

- Thực hiện đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư, dự án kinh doanh, tính toán để phân bổ các chỉ tiêu đầu tư phù hợp, đảm bảo hoàn thành công tác đầu tư theo các mục tiêu kế hoạch đề ra;

- Chỉ đạo sâu sát, quyết liệt công tác mở rộng thị trường, tìm kiếm hợp đồng, dịch vụ, đặc biệt các dịch vụ có hàm lượng kỹ thuật cao, các dịch vụ của Nhà máy lọc dầu, các dự án EPC. Đồng thời hợp tác chiến lược với các đối tác có năng lực, kinh nghiệm trong và ngoài nước để phát triển, mở rộng các loại hình dịch vụ cốt lõi;

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các quy chế quản lý, quản trị doanh nghiệp phù hợp với quy định của Nhà nước, Tập đoàn, Tổng công ty PTSC và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Tiếp tục xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu mở rộng các loại hình dịch vụ mới;

- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông và đảm bảo thu nhập và điều kiện làm việc của người lao động. Thực hiện các giải pháp khuyến khích để người lao động gắn bó vì sự phát triển của Công ty;

- Thực hiện những nhiệm vụ khác do Đại hội đồng cổ đông giao.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Hiện tại có 04 thành viên:

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu CP	Các chức vụ khác
Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch HĐQT	0,008%	
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên HĐQT/Giám đốc	0,008%	
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên HĐQT/Phó Giám đốc	0,05%	
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên HĐQT	0,005%	Phó Giám đốc Công ty Tàu dịch vụ Dầu khí PTSC

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Công ty luôn thực hiện, tuân thủ nghiêm túc Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty. Ngày 30/3/2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2018; trong năm 2018 đã tiến hành 04 cuộc họp, 8 lần lấy ý kiến và ban hành tổng cộng 25 văn bản, trong đó có 8 Nghị quyết, Quyết định liên quan đến kế hoạch sản xuất kinh doanh, công tác tiền lương và công tác đầu tư.

- Các cuộc họp do Chủ tịch HĐQT chủ trì với các nội dung được chuẩn bị kỹ lưỡng và được tiến hành dân chủ bàn bạc, có biểu quyết và thống nhất cao.

- Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đều được lấy ý kiến đồng thuận của tất cả các thành viên trong Hội đồng quản trị và được phổ biến đến toàn Công ty để thực hiện.

- Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng, đủ các báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với Công ty đại chúng quy mô lớn và của Tổng công ty PTSC.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho Nghị quyết của HĐQT.

Thường xuyên cùng Ban kiểm soát Công ty kiểm tra hoạt động tài chính và các hoạt động khác của Công ty.

Có ý kiến kịp thời với Ban giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Các thành viên Hội đồng quản trị đều được tham gia các lớp tập huấn về quản lý công ty.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Hiện tại có 03 thành viên:

Họ tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu CP	Các chức vụ khác
Ông: Nguyễn Quang Chánh	Trưởng BKS	0,013%	Phó ban Tài chính kế toán Tổng công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Ông: Trần Xuân Tài	Thành viên	0%	
Ông: Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên	0%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty hợp định kỳ cùng với các kỳ họp HĐQT. Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong điều lệ của Công ty: giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của Công ty, nhằm đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

Hàng quý Ban Kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét quyết định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 được trả theo mức Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể thù lao đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị là 5.000.000 đồng/tháng; Thành viên Hội đồng quản trị là 3.000.000 đồng-người/tháng; Trưởng Ban kiểm soát là 3.000.000 đồng/tháng; Thành viên ban kiểm soát là 2.000.000 đồng-người/tháng. Tiền lương của Ban Giám đốc được trả theo quy định tại Quy chế quản lý tiền lương của Công ty.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Đính kèm.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật
của Công ty



GIÁM ĐỐC
PHẠM HÙNG PHƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương
Giám đốc điều hành

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Số: *H/18* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước được đề cập tại Thuyết minh số 4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612.479.840.603	391.786.058.436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	146.644.173.656	96.248.738.016
1. Tiền	111		46.139.194.204	79.824.521.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.504.979.452	16.424.216.296
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		113.848.026.124	71.014.375.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	113.848.026.124	71.014.375.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330.669.681.623	206.996.223.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	224.322.499.035	183.011.308.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.644.155.751	14.689.038.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	110.600.614.220	15.402.363.029
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(6.897.587.383)	(6.106.486.551)
IV. Hàng tồn kho	140	10	20.032.413.535	15.823.480.170
1. Hàng tồn kho	141		20.032.413.535	15.823.480.170
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.285.545.665	1.703.241.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.285.545.665	811.752.397
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	891.489.540
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.083.596.951	384.897.389.149
I. Tài sản cố định	220		313.481.396.882	339.606.860.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	312.993.730.212	338.840.527.583
- Nguyên giá	222		587.867.075.726	579.448.099.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.873.345.514)	(240.607.571.999)
2. Tài sản cố định vô hình	227		487.666.670	766.333.334
- Nguyên giá	228		1.639.261.714	1.639.261.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.151.595.044)	(872.928.380)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.338.680.491	4.419.009.619
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.338.680.491	4.419.009.619
III. Tài sản dài hạn khác	260		10.263.519.578	40.871.518.613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.062.214.724	39.846.537.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.201.304.854	1.024.981.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		942.563.437.554	776.683.447.585

855
TY
HẠN
KH
QP
HH
T.

002-C
NH
Y
UU HAN
TE
M
CHIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		417.275.868.169	269.136.985.023
I. Nợ ngắn hạn	310		417.275.868.169	269.136.985.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	178.582.201.594	122.148.107.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.156.552.991	76.881.730.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.954.581.140	2.401.479.051
4. Phải trả người lao động	314		15.711.621.307	10.188.594.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	178.981.924.791	33.901.758.273
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.245.005.812	22.072.995.319
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.643.980.534	1.542.319.427
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525.287.569.385	507.546.462.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	525.287.569.385	507.546.462.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.594.714.733	24.762.484.050
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.692.854.652	82.783.978.512
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		48.035.632.491	43.880.881.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42.657.222.161	38.903.096.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		942.563.437.554	776.683.447.585

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc điều hành
 Ngày 15 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			1.116.460.419.350	674.552.843.279
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22		1.116.460.419.350	674.552.843.279
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23		1.042.413.931.812	603.818.161.778
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			74.046.487.538	70.734.681.501
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25		7.863.196.303	6.465.175.708
6. Chi phí tài chính	22			39.712.670	416.087.512
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26		37.396.301.279	35.134.980.646
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30			44.473.669.892	41.648.789.051
9. Thu nhập khác	31			772.518.388	92.622.136
10. Chi phí khác	32			175.583.837	566.551.669
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40			596.934.551	(473.929.533)
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50			45.070.604.443	41.174.859.518
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27		2.589.705.812	2.619.498.461
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27		(176.323.530)	(347.735.936)
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60			42.657.222.161	38.903.096.993
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			906	827

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc điều hành
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

TR
QUẢN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.070.604.443	41.174.859.518
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.544.440.179	38.632.891.810
Các khoản dự phòng	03	791.100.832	1.856.714.171
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	38.349.886	(3.425.737)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.085.687.143)	(6.101.965.293)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.358.808.197	75.559.074.469
Thay đổi các khoản phải thu	09	(122.865.400.409)	(37.635.462.223)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.208.933.365)	7.218.272.641
Thay đổi các khoản phải trả	11	152.452.802.929	88.197.746.250
Thay đổi chi phí trả trước	12	30.310.529.297	(37.422.816.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.981.426.033)	(1.802.264.888)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.814.454.231)	(3.878.564.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.251.926.385	90.235.985.049
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(15.001.439.919)	(18.118.955.282)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.833.651.124)	(72.480.386.555)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	53.988.457.746
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.986.866.465	4.467.680.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.848.224.578)	(32.143.203.386)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	50.403.701.807	38.092.781.663
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	96.248.738.016	58.152.530.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.266.167)	3.425.737
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	146.644.173.656	96.248.738.016

[Handwritten signature]

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]
Phạm Hùng Phương
Giám đốc điều hành
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 444 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 446 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến dịch vụ vận tải (cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ càn); bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp; kinh doanh gỗ dăm, clinker và than quặng); bốc xếp hàng hóa (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ); quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí; cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn; cho thuê máy móc thiết bị, xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; khai thác xử lý và cung cấp nước; thu gom rác thải; dịch vụ phòng trọ; dịch vụ đồ uống; nhà hàng và các dịch vụ khác; buôn bán vật liệu; thực phẩm; đồ uống; bán lẻ thực phẩm lương thực; vận tải đường bộ; kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ cảng
- Kinh doanh nhiên liệu
- Dịch vụ logistics
- Dịch vụ gia công cơ khí

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu và dịch vụ logistics của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với dịch vụ gia công cơ khí, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng với thời gian thực hiện hợp đồng gia công, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 34
Máy móc và thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	2 - 6
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Tài sản khác	4 - 15

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí thuê, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để thực hiện các điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 21 tháng 10 năm 2018. Chi tiết ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)		
		Số điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	380.004.726.380	11.781.332.056	391.786.058.436
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	194.209.161.859	12.787.061.454	206.996.223.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	170.241.188.464	12.770.120.016	183.011.308.480
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	15.385.421.591	16.941.438	15.402.363.029
IV. Hàng tồn kho	140	16.829.209.568	(1.005.729.398)	15.823.480.170
1. Hàng tồn kho	141	16.829.209.568	(1.005.729.398)	15.823.480.170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	384.645.014.808	252.374.341	384.897.389.149
I. Tài sản cố định	220	339.506.321.792	100.539.125	339.606.860.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	338.739.988.458	100.539.125	338.840.527.583
- Nguyên giá	222	579.448.099.582	-	579.448.099.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(240.708.111.124)	100.539.125	(240.607.571.999)
III. Tài sản dài hạn khác	260	40.719.683.397	151.835.216	40.871.518.613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	39.694.702.073	151.835.216	39.846.537.289
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	764.649.741.188	12.033.706.397	776.683.447.585

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm		Số đầu năm (Trình bày lại)
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	263.232.273.344	5.904.711.679	269.136.985.023
I. Nợ ngắn hạn	310	263.232.273.344	5.904.711.679	269.136.985.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	116.283.515.084	5.864.592.495	122.148.107.579
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	593.835.324	1.807.643.727	2.401.479.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	35.669.282.816	(1.767.524.543)	33.901.758.273
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	501.417.467.844	6.128.994.718	507.546.462.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	501.417.467.844	6.128.994.718	507.546.462.562
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	76.654.983.794	6.128.994.718	82.783.978.512
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	43.880.881.519	-	43.880.881.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	32.774.102.275	6.128.994.718	38.903.096.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	764.649.741.188	12.033.706.397	776.683.447.585

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước		Năm trước (Trình bày lại)
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	662.920.362.886	11.632.480.393	674.552.843.279
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	662.920.362.886	11.632.480.393	674.552.843.279
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	598.967.738.769	4.850.423.009	603.818.161.778
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	63.952.624.117	6.782.057.384	70.734.681.501
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.992.062.373	142.918.273	35.134.980.646
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30	35.009.649.940	6.639.139.111	41.648.789.051
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	34.535.720.407	6.639.139.111	41.174.859.518
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.109.354.068	510.144.393	2.619.498.461
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	32.774.102.275	6.128.994.718	38.903.096.993
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	696	131	827

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước		Năm trước (Trình bày lại)
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	01	34.535.720.407	6.639.139.111	41.174.859.518
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.535.720.407	6.639.139.111	41.174.859.518
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02	38.733.430.935	(100.539.125)	38.632.891.810
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.020.474.483	6.028.455.593	75.048.930.076
Thay đổi các khoản phải thu	09	(24.848.400.769)	(12.787.061.454)	(37.635.462.223)
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.212.543.243	1.005.729.398	7.218.272.641
Thay đổi các khoản phải trả	11	82.803.178.965	5.394.567.285	88.197.746.250



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	121.264.511	272.342.380
Tiền gửi ngân hàng	46.017.929.693	79.552.179.340
Các khoản tương đương tiền	100.504.979.452	16.424.216.296
	146.644.173.656	96.248.738.016

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,7%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,1%/năm đến 5,9%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	71.893.319.010	58.796.030.758
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	16.421.696.122	14.322.424.885
Các khoản phải thu khách hàng khác	55.471.622.888	44.473.605.873
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	152.429.180.025	124.215.277.722
	224.322.499.035	183.011.308.480

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Lắp máy Số 1	3.496.321.219	(1.748.160.610)	4.246.183.719	(1.273.855.116)
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	(927.659.546)	927.659.546	(927.659.546)
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Văn Lang	878.015.100	(878.015.100)	878.015.100	(878.015.100)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	(1.703.887.581)	1.703.887.581	(1.447.698.522)
Các khách hàng khác	217.316.615.589	(1.639.864.546)	175.255.562.534	(1.579.258.267)
	224.322.499.035	(6.897.587.383)	183.011.308.480	(6.106.486.551)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn là bên thứ ba	2.644.155.751	14.524.038.355
Công ty TNHH Quốc Tế NoVa (Việt Nam)	-	12.163.298.093
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	1.327.224.787	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Phước Hải	302.323.586	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây lắp Trường Thành	276.602.000	-
Các khoản ứng trước khác	738.005.378	2.360.740.262
b. Trả trước cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	-	165.000.000
	2.644.155.751	14.689.038.355

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	98.647.204.716	10.954.764.245
b. Các khoản phải thu khác	11.953.409.504	4.447.598.784
Phải thu bảo hiểm xã hội	91.513.322	-
Phải thu về ký quỹ	2.222.951.970	2.110.981.500
Khác	9.638.944.212	2.336.617.284
	110.600.614.220	15.402.363.029

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Hàng mua đang đi đường	-	886.078.535
Nguyên liệu, vật liệu	1.642.900.859	1.533.692.107
Công cụ, dụng cụ	6.701.523.506	4.119.502.029
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.687.989.170	9.284.207.499
	20.032.413.535	15.823.480.170

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm các loại	531.880.847	433.848.345
Công cụ, dụng cụ	571.067.483	31.886.136
Chi phí khác	182.597.335	346.017.916
	1.285.545.665	811.752.397
b. Dài hạn		
Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.927.846.579	35.206.359.200
Công cụ, dụng cụ	581.325.701	1.208.945.589
Chi phí khác	6.553.042.444	3.431.232.500
	9.062.214.724	39.846.537.289

TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	497.411.632.261	58.100.221.178	5.596.518.813	15.306.097.749	3.033.629.581	579.448.099.582
Tăng trong năm	-	2.354.581.818	455.352.727	3.519.618.182	153.000.000	6.482.552.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.936.423.417	-	-	-	-	1.936.423.417
Số dư cuối năm	499.348.055.678	60.454.802.996	6.051.871.540	18.825.715.931	3.186.629.581	587.867.075.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	194.644.783.305	32.911.873.109	3.991.951.442	7.264.954.211	1.794.009.932	240.607.571.999
Khấu hao trong năm	25.743.877.775	4.812.594.842	1.175.193.232	2.281.278.274	252.829.392	34.265.773.515
Số dư cuối năm	220.388.661.080	37.724.467.951	5.167.144.674	9.546.232.485	2.046.839.324	274.873.345.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	302.766.848.956	25.188.348.069	1.604.567.371	8.041.143.538	1.239.619.649	338.840.527.583
Tại ngày cuối năm	278.959.394.598	22.730.335.045	884.726.866	9.279.483.446	1.139.790.257	312.993.730.212

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.650.739.917 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.127.473.868 đồng).

0-002
 ANH
 TY
 HUUH
 TE
 IM
 CHIT

110A PHO D.N.K.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình nâng cấp bến 1,2	5.618.881.473	2.215.389.395
Công trình nhà sơn di động	-	1.936.423.417
Công trình Bến nổi dài bến số 2	719.799.018	267.196.807
	6.338.680.491	4.419.009.619

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.026.097.080	20.499.626.470
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.201.304.854	1.024.981.324

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	168.003.462.032	168.003.462.032	96.538.911.274	96.538.911.274
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc kỹ thuật và xây dựng AAC	20.061.252.483	20.061.252.483	-	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Quản Lý Tài Sản Á Châu	42.488.737.520	42.488.737.520	29.189.920.934	29.189.920.934
Phải trả cho các đối tượng khác	105.453.472.029	105.453.472.029	67.348.990.340	67.348.990.340
b Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	10.578.739.562	10.578.739.562	25.609.196.305	25.609.196.305
	178.582.201.594	178.582.201.594	122.148.107.579	122.148.107.579

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.280.557.896	16.161.523.237	17.180.526.505	261.554.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.069.498.463	2.589.705.812	1.981.426.033	1.677.778.242
Thuế thu nhập cá nhân	51.422.692	1.003.694.624	1.039.869.046	15.248.270
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.401.479.051	19.757.923.673	20.204.821.584	1.954.581.140

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Chi phí phải trả thuê đất và tài sản (*)	25.000.000.000	20.000.000.000
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng Nghi Sơn	98.869.272.052	7.773.462.903
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng (STG)	32.996.084.072	-
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện các dự án khác	22.116.568.667	6.128.295.370
	178.981.924.791	33.901.758.273



(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tổng công ty PTSC, Công ty mẹ về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") tiếp nhận từ Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với Tổng công ty PTSC.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả khác bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)	19.354.824.431	20.293.965.223
b. Các khoản phải trả khác	1.890.181.381	1.779.030.096
Kinh phí Công đoàn	283.124.149	259.163.886
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	160.380	39.694.836
Các khoản phải trả khác	1.606.896.852	1.480.171.374
	21.245.005.812	22.072.995.319

Phải trả khác các bên liên quan là khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	24.762.484.050	68.274.881.519	493.037.365.569
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.903.096.993	38.903.096.993
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.394.000.000)	(4.394.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	24.762.484.050	82.783.978.512	507.546.462.562
Lợi nhuận trong năm	-	-	42.657.222.161	42.657.222.161
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.832.230.683	(9.832.230.683)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.916.115.338)	(4.916.115.338)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	34.594.714.733	90.692.854.652	525.287.569.385

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 603/NQ-TH-ĐHCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông theo tỷ lệ 5% trên mệnh giá (một cổ phiếu được trả 500 đồng) và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.916.115.338 đồng. Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt.

Số liệu đối với việc chi cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 sẽ được các cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400 tỷ đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn cổ phần đã được góp đủ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	43,75	175.000.000.000
Các cổ đông khác	1,56	6.227.000.000
	100	400.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	<u>446.607</u>	<u>197.454</u>

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; cung ứng hàng hóa và nhiên liệu; hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày ở Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 tương ứng. Tài sản và công nợ thì hầu như toàn bộ thuộc về hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng và dịch vụ khác, còn các lĩnh vực kinh doanh khác thì không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận khu vực địa lý và báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng	52.823.624.598	7.820.613.505
Doanh thu hợp đồng xây dựng	305.929.373.274	160.920.116.088
Doanh thu dịch vụ cảng và dịch vụ khác	757.707.421.478	505.812.113.686
	<u>1.116.460.419.350</u>	<u>674.552.843.279</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng bán	44.080.573.156	7.761.193.582
Giá vốn hợp đồng xây dựng	291.763.176.244	148.354.509.472
Giá vốn của dịch vụ cảng và dịch vụ khác	706.570.182.412	447.702.458.724
	<u>1.042.413.931.812</u>	<u>603.818.161.778</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.354.680.742	97.226.399.521
Chi phí nhân công	92.431.469.453	75.531.550.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.544.440.179	38.632.891.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	764.675.713.521	387.613.650.377
Chi phí bằng tiền khác	18.207.710.867	29.152.707.911
	<u>1.082.214.014.762</u>	<u>628.157.200.501</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.085.687.143	6.101.965.293
Hoạt động tài chính khác	391.151.485	359.784.678
Lãi chênh lệch tỷ giá	386.357.675	3.425.737
	<u>7.863.196.303</u>	<u>6.465.175.708</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí cho nhân viên	13.449.285.998	10.749.588.817
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.694.158.184	2.741.190.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.042.132.534	2.278.140.253
Chi phí dự phòng	791.100.833	1.856.714.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.972.623.965	5.885.348.708
Chi phí khác	8.446.999.765	11.623.998.385
	37.396.301.279	35.134.980.646

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.436.932.944	2.619.498.461
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	152.772.868	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.589.705.812	2.619.498.461

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	45.070.604.443	41.174.859.518
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.623.529.402)</i>	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>5.291.583.837</i>	<i>11.215.109.710</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	48.738.658.878	52.389.969.228
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 5%	48.738.658.878	52.389.969.228
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.436.932.944	2.619.498.461

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	176.323.530	347.735.936
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	176.323.530	347.735.936

Đối với hoạt động chính, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 4 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

HÀNH CHÍNH

00-0
HÀNH
G TY
EM H
JIT
NAI
P. HỒ

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	42.657.222.161	38.903.096.993
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.398.583.324)	(5.835.464.549)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.258.638.837	33.067.632.444
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	906	827

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như trên và số liệu ước tính trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2018.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.644.173.656	96.248.738.016
Phải thu khách hàng và phải thu khác	327.965.151.196	166.672.687.374
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113.848.026.124	71.014.375.000
	588.457.350.976	333.935.800.390
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	199.041.245.912	143.489.587.923
Chi phí phải trả ngắn hạn	178.981.924.791	33.901.758.273
	378.023.170.703	177.391.346.196

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền Đô la Mỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10.356.827.693 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.475.303.296 đồng).

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ không ảnh hưởng trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các bên liên quan và một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018

Dưới 1 năm

VND

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

146.644.173.656
327.990.618.344
113.848.026.124

588.482.818.124

Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả ngắn hạn

199.041.245.912
178.981.924.791

378.023.170.703

141 028 - 198

M.S. C.N. 01
TR
QUAN

31/12/2017

Dưới 1 năm
(Trình bày lại)
VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	96.248.738.016
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.672.687.374
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.014.375.000
	333.935.800.390

Phải trả người bán và phải trả khác	143.489.587.923
Chi phí phải trả ngắn hạn	33.901.758.273
	177.391.346.196

Chênh lệch thanh khoản thuần	156.544.454.194
-------------------------------------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội
 CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
 Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
 Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC
 Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)
 Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa
 Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam (PVISOUTH)
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
 Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn
 Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC
 Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC - Chi nhánh Hà Nội
 Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí
 Tổng Công ty Dung Dịch Khoan Và Hóa Phẩm Dầu Khí - CTCP
 Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí
 Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí
 Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
 Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Dầu Khí Biển
 Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty mẹ
 Công ty mẹ của Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty

 Chi nhánh Tổng Công ty

 Chi nhánh Tổng Công ty

 Chi nhánh Tổng Công ty

 Chi nhánh Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty

 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty

 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

CHỖ
CÓ
CHỖ
DEL
VIỆ
- TI

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Bán hàng, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	344.010.819	-
Tổng Công Ty Dung Dịch Khoan Và Hóa Phẩm Dầu Khí-CTCP	-	1.818.182
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	538.115.162.299	328.830.558.887
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	305.060.000	106.160.000
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	8.505.000	59.595.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	17.417.250	12.136.187.619
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	3.754.545
Tổng Công Ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - CTCP	-	1.804.076.252
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	180.000.000	180.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	19.193.213.179	11.644.668.311
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Dầu Khí Biển	-	186.377.375
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	95.351.457.695
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	349.585.272
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	124.760.324	313.497.910
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.278.151.627	1.285.300.656
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	1.213.999.758
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam (PVISOUTH)	-	69.503.802
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	-	43.636.363
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam tại Hà Nội	-	10.542.227.719
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	-	1.938.579.940
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	444.279.880	270.089.799
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	797.653.013
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	298.181.818	-
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí	-	450.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	599.588.207	265.612.390
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	23.765.097.684	36.386.629.221
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	314.994.095	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	151.865.670	1.025.885.867
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	4.980.287.771	2.111.893.769
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	57.658.750
Tổng Công Ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - CTCP	-	930.663.300
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.650.563.803	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	262.513.673	-
Cổ tức đã chia cho chủ sở hữu		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.938.650.000	10.938.650.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	8.750.000.000	8.750.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương và thu nhập khác	4.407.342.074	3.351.197.691

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải thu		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	163.240.000	110.847.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99.000.000	99.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Dầu Khí Biển	-	205.015.113
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	24.119.894.971	22.357.895.205
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	63.459.750
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	5.460.372.283
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	42.977.646	7.065.629.675
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	3.027.518.515	15.763.998.567
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	123.650.270.817	72.243.912.598
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	378.411.901	-
Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu	24.545.353	329.998
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	854.252.248	-
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí	-	844.817.533
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí	69.068.574	-
	152.429.180.025	124.215.277.722

Người mua trả tiền trước

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	6.047.849.705	9.313.562.292
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	9.619.295.752	66.473.912.021

Phải thu khác

Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	23.100.000	5.390.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	6.691.294.271	1.999.767.214
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	81.842.526.886	4.825.328.056
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	423.250.350
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.090.283.559	3.701.028.625
	98.647.204.716	10.954.764.245

102-0
H
Y
U H
E
A
CHINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải trả		
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	5.737.396.076	11.825.130.728
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1.740.743.764	1.495.029.112
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146.600	146.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	56.500.000	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	979.946.206	667.034.035
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	7.187.400	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	3.843.768.189
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	-	20.440.034
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	169.459.488	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	-	5.864.592.495
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	857.897.975	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí	1.021.862.053	1.023.729.630
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	-	869.325.482
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC- Chi nhánh Hà Nội	7.600.000	-
	10.578.739.562	25.609.196.305
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCP	-	165.000.000
	-	165.000.000
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.354.824.431	20.293.965.223
	19.354.824.431	20.293.965.223

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lãi tiền gửi nhận trong năm không bao gồm 1.982.169.103 đồng (năm 2017: 1.274.499.910 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc điều hành
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

